

Thông tin chung	
Năm	Năm 2008
Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
Địa chỉ	17B Phù Đồng Thiên Vương - TP Đà Lạt
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ 1	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
Tổng Giám Đốc	Lương Hùng Minh
Kế Toán Trưởng	Phạm Thị Mỹ Dung
Người lập biểu	Nguyễn Đình Tuấn
Tel	
Fax	
Mail	
Ngày lập BCTC	Lập, Ngày 17 tháng 01 năm 2009

Kiểm soát số liệu



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 8205.944 - 8205.947; Fax: 8205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
- Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 (giai đoạn từ 01/01/2008 đến 31/12/2008).

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 06 năm 2007.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 18/06/2007 là 41.391.600.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/12/2008 là 41.355.600.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất, nhập khẩu.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 32).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

	Họ và tên	Chức vụ
Ông	Lương Hùng Minh	Chủ tịch
Ông	Phạm Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông	Lương Minh Nhật	Ủy viên
Ông	Võ Xuân Sơn	Ủy viên
Ông	Lê Xuân Diệp	Ủy viên
Ông	Lê Đình Hiền	Ủy viên
Ông	Nguyễn Danh Cường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Họ và tên		Chức vụ
Ông	Lương Hùng Minh	Tổng giám đốc
Ông	Võ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông	Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban	theo BB hợp BKS ngày 07/09/2007
Ông	Hầu Văn Tuấn	Thành viên	
Bà	Đào Thị Tuyết Hạnh	Thành viên	
Bà	Phan Phạm Phú Nam Châu	Thành viên	
Bà	Mai Hồng Hạnh	Thành viên	theo BB hợp ĐHCĐ ngày 12/04/2008

Kế toán trưởng Công ty:

Bà Phạm Thị Mỹ Dung

KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 của Công ty.

Lâm Đồng, ngày tháng năm 200

TM. Hội đồng Quản trị

TM. Ban Tổng Giám đốc Công ty

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

LƯƠNG HÙNG MINH

Số : 251/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính riêng năm 2008 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG*

Kính gửi:

- Các Cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 17/01/2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 được trình bày từ trang 08 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của

Báo cáo tài chính riêng năm 2007 của Công Ty Cổ Phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS). Báo cáo kiểm toán được phát hành dưới dạng báo cáo có ngoại trừ.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán:

- Tại ngày 31/12/2008 số dư khoản "Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi" trên bảng cân đối kế toán của công ty là 3.441.364.372 đồng. Tuy nhiên, căn cứ vào tình hình nợ phải thu lâu năm của công ty, chúng tôi tính toán theo hướng dẫn tại thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính, và theo ý kiến chúng tôi Công ty cần phải trích lập thêm dự phòng nợ phải thu khó đòi vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ ước tính là 3.489 triệu đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của (những) hạn chế nêu trên , Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả kinh doanh, cũng như luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2009

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: D0064/KTV

Trần Văn Khoa
Chứng chỉ KTV số: 0159/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		71,940,084,227	68,156,668,880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	17,325,854,932	5,860,129,826
1. Tiền	111		17,325,854,932	5,860,129,826
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	25,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	25,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	34,208,788,998	23,484,780,150
1. Phải thu khách hàng	131		10,921,666,431	8,720,948,995
2. Trả trước cho người bán	132		22,345,015,803	13,422,669,604
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		4,383,471,136	1,341,161,551
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,441,364,372)	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	15,466,771,157	8,343,168,914
1. Hàng tồn kho	141		15,466,771,157	8,343,168,914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,938,669,140	5,468,589,990
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		612,408,754	448,297,579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		557,748,108	58,176,604
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	902,435,111	5,040,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	2,866,077,167	4,957,075,807

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		81,803,428,696	40,196,753,880
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		70,628,660,303	30,142,253,262
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	48,446,560,842	23,260,846,458
- Nguyên giá	222		80,644,490,951	48,284,771,004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,197,930,109)	(25,023,924,546)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1,900,370,683	2,242,716,233
- Nguyên giá	228		3,990,030,423	3,879,856,873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,089,659,740)	(1,637,140,640)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	20,281,728,778	4,638,690,571
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	8,418,700,000	8,418,700,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		7,368,700,000	7,368,700,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,050,000,000	1,050,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	2,756,068,393	1,635,800,618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,542,508,305	1,442,418,480
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tài sản dài hạn khác	268		213,560,088	193,382,138
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		153,743,512,923	108,353,422,760

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		89,502,538,811	48,476,577,438
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	47,173,351,449	32,442,210,478
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		15,794,767,928	15,394,082,799
2. Phải trả người bán	312		11,597,629,682	4,349,827,040
3. Người mua trả tiền trước	313		5,204,317,080	2,276,186,856
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		160,366,367	155,663,889
5. Phải trả người lao động	315		3,332,266,569	1,119,457,665
6. Chi phí phải trả	316		111,406,000	3,867,384
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		10,972,597,823	9,143,124,845
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	42,329,187,362	16,034,366,960
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		42,077,674,424	15,847,214,836
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		251,512,938	187,152,124
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		64,240,974,112	59,876,845,322
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	63,951,589,332	59,257,721,097
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41,355,600,000	41,355,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13,910,464,220	13,910,464,220
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,425,234,557)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,334,615,931	3,505,810,205
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		430,068,152	430,068,152
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	55,778,520
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,346,075,586	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		289,384,780	619,124,225
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		289,384,780	619,124,225
2. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		153,743,512,923	108,353,422,760

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		958,433,108	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		89,435.87	28,950.87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lập, Ngày 17 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	101,148,567,812	57,599,238,692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	-	228,571
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	101,148,567,812	57,599,010,121
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	64,612,931,754	40,096,186,564
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36,535,636,058	17,502,823,557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	3,932,542,407	3,135,833,845
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	5,361,878,674	3,181,831,973
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,611,388,277	3,178,139,662
8. Chi phí bán hàng	24		9,395,020,040	4,772,209,358
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,809,759,424	8,353,488,117
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,901,520,327	4,331,127,954
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}				
11. Thu nhập khác	31		254,299,993	84,758,177
12. Chi phí khác	32		552,305,574	142,898,226
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(298,005,581)	(58,140,049)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,603,514,746	4,272,987,905
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	154,062,124	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.26	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60	VI.28	7,449,452,622	4,272,987,905
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,841	1,033

Lập, Ngày 17 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		7,603,514,746	4,272,987,905
2. Điều chỉnh cho các khoản			13,098,945,675	7,156,609,227
- Khấu hao TSCĐ	2		7,731,203,673	5,080,162,437
- Các khoản dự phòng	3		4,399,797,480	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		30,842,384	3,612,128
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3,674,286,139)	(1,105,305,000)
- Chi phí lãi vay	6		4,611,388,277	3,178,139,662
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		20,702,460,421	11,429,597,132
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(10,887,356,124)	(7,381,310,463)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,123,602,780)	593,550,345
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11,691,346,178	(7,745,298,538)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,264,201,000)	(105,506,483)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,611,388,277)	(3,178,139,662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,083,821,320)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		830,000,578	48,538,901
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,393,163,600)	(1,549,557,246)
	20		6,860,274,076	(7,888,126,014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49,716,166,085)	(6,742,780,708)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31,000,000,000	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(25,000,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,702,710,955	3,135,729,006
	30		(16,013,455,130)	(28,607,051,702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	39,089,884,000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2,425,234,557)	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		69,577,920,050	36,269,250,744
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42,946,775,333)	(34,602,713,701)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,587,004,000)	(1,147,412,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20,618,906,160	39,609,009,043
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11,465,725,106	3,113,831,327
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,860,129,826	2,746,298,499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	17,325,854,932	5,860,129,826

Lập, Ngày 17 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 06 năm 2007.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 18/06/2007 là 41.391.600.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/12/2008 là 41.355.600.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất - chế biến.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất, nhập khẩu.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu từ chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
1.1-Tiền mặt (VND)	741,759,281	1,463,673,892
- Tại Văn phòng Công ty	146,338,278	263,874,292
- Tại XN Đá cát	3,767,937	156,500,406
- Tại XN Xây lắp	23,021,039	11,715,145
- Tại XN Hiệp An	15,272,770	5,353,828
- Tại XN Thanh Mỹ	212,128,205	680,840,626
- Tại XN Hiệp Tiến	269,103,505	274,799,794
- Tại XN Hiệp Lực	72,127,547	70,589,801
1.2-Tiền gửi ngân hàng	16,584,095,651	4,396,455,934
- Tại Văn phòng Công ty (VND)	11,974,765,368	2,993,589,920
- Tại Văn phòng Công ty (USD)	1,531,613,511	463,503,429
- Tại XN Đá cát	464,641,087	184,956,624
- Tại XN Xây lắp	8,568,849	36,274,336
- Tại XN Hiệp An	26,154,433	53,300,769
- Tại XN Thanh Mỹ	1,234,524,301	396,132,631
- Tại XN Hiệp Tiến	1,195,394,358	30,446,548
- Tại XN Hiệp Lực	148,433,744	238,251,677
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	17,325,854,932	5,860,129,826

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2008 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2008 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
2.1-Đầu tư ngắn hạn	-	25,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	25,000,000,000
(Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 06.2007/HĐTG-DVKH ngày 19/11/2007 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng)		
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	25,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
3.1-Phải thu khách hàng	10,921,666,431	8,720,948,995
- Tại Văn phòng Công ty	460,662,831	645,226,713
- Tại XN Đá cát	2,381,594,026	1,978,352,994
- Tại XN Xây lắp	1,464,183,284	1,456,412,041
- Tại XN Hiệp An	855,689,634	784,371,591
- Tại XN Thanh Mỹ	1,736,131,513	478,245,974
- Tại XN Hiệp Tiến	3,153,171,788	2,941,888,827
- Tại XN Hiệp Lực	870,233,355	436,450,855
3.2-Trả trước cho người bán	22,345,015,803	13,422,669,604
- Tại Văn phòng Công ty	19,591,863,878	12,174,987,991
- Tại XN Đá cát	11,800,000	105,541,678
- Tại XN Xây lắp	2,741,351,925	1,142,139,935
- Tại XN Hiệp An	-	-
- Tại XN Thanh Mỹ	-	-
- Tại XN Hiệp Tiến	-	-
- Tại XN Hiệp Lực	-	-
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	4,383,471,136	1,341,161,551
- Tại Văn phòng Công ty	3,682,164,881	258,135,458
- Tại XN Đá cát	43,421,331	127,546,718
- Tại XN Xây lắp	543,651,150	731,317,789
- Tại XN Hiệp An	35,511,610	194,591,223
- Tại XN Thanh Mỹ	-	-
- Tại XN Hiệp Tiến	36,112,461	10,965,113
- Tại XN Hiệp Lực	42,609,703	18,605,250
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(3,441,364,372)	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	34,208,788,998	23,484,780,150
4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	15,466,771,157	8,343,168,914
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	6,185,265,377	2,219,063,978
- Công cụ, dụng cụ	489,011,230	302,367,031
- Chi phí SX, KD DD	4,006,238,015	5,488,909,677
- Thành phẩm	4,786,256,535	330,656,335
- Hàng hóa	-	2,171,893
- Hàng gửi bán	-	-
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	15,466,771,157	8,343,168,914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
	- Thuế Nhập khẩu	-	-
	- Thuế khác phải thu nhà nước	902,435,111	5,040,000
	Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	902,435,111	5,040,000
6.	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
	6.1- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	15,376,026
	6.2- Tạm ứng	2,866,077,167	4,941,699,781
	- Tại Văn phòng Công ty	297,693,095	406,126,326
	- Tại XN Đá cát	12,000,000	55,932,720
	- Tại XN Xây lắp	2,402,858,247	4,353,378,171
	- Tại XN Hiệp An	33,340,065	38,979,503
	- Tại XN Thanh Mỹ	66,379,979	31,989,070
	- Tại XN Hiệp Tiến	-	5,810,000
	- Tại XN Hiệp Lực	53,805,781	49,483,991
	6.3-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
	6.4-Các khoản phải thu khác	-	-
	Cộng tài sản ngắn hạn khác	2,866,077,167	4,957,075,807
7.	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư tại ngày 01/01/2008	15,276,464,571	24,384,866,178	7,224,052,169	946,321,375	453,066,711	48,284,771,004
2 Tăng trong năm 2008	8,234,948,413	18,524,471,643	6,009,727,132	93,703,426	-	32,862,850,614
- Mua trong năm	-	383,596,214	1,946,674,619	93,703,426	-	2,423,974,259
- Đầu tư XD CB hoàn thành	8,234,948,413	18,140,875,429	4,063,052,513	-	-	30,438,876,355
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2008	-	60,000,000	443,130,667	-	-	503,130,667
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	250,824,667	-	-	250,824,667
- Giảm khác	-	60,000,000	192,306,000	-	-	252,306,000
4 Số dư tại ngày 31/12/2008	23,511,412,984	42,849,337,821	12,790,648,634	1,040,024,801	453,066,711	80,644,490,951
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư tại ngày 01/01/2008	6,652,378,023	13,349,851,607	4,052,848,841	687,691,544	281,154,531	25,023,924,546
2 Tăng trong năm 2008	2,075,780,042	3,946,927,528	1,140,538,519	135,254,542	40,183,942	7,338,684,573
- Khấu hao trong năm	2,075,780,042	3,886,927,528	1,140,538,519	135,254,542	40,183,942	7,278,684,573
- Tăng khác	-	60,000,000	-	-	-	60,000,000
3 Giảm trong năm 2008	-	60,000,000	104,679,010	-	-	164,679,010
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	104,679,010	-	-	104,679,010
- Giảm khác	-	60,000,000	-	-	-	60,000,000
4 Số dư tại ngày 31/12/2008	8,728,158,065	17,236,779,135	5,088,708,350	822,946,086	321,338,473	32,197,930,109
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày 01/01/2008	8,624,086,548	11,035,014,571	3,171,203,328	258,629,831	171,912,180	23,260,846,458
2 Tại ngày 31/12/2008	14,783,254,919	25,612,558,686	7,701,940,284	217,078,715	131,728,238	48,446,560,842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2008	1,120,786,000	2,759,070,873	3,879,856,873
2. Tăng trong năm 2008	-	3,065,269,018	3,065,269,018
3. Giảm trong năm 2008	-	2,955,095,468	2,955,095,468
4. Số dư tại ngày 31/12/2008	1,120,786,000	2,869,244,423	3,990,030,423
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2008	953,340,791	683,799,849	1,637,140,640
2. Tăng trong năm 2008	167,445,209	642,609,986	810,055,195
3. Giảm trong năm 2008	-	357,536,095	357,536,095
4. Số dư tại ngày 31/12/2008	1,120,786,000	968,873,740	2,089,659,740
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
1. Tại ngày 01/01/2008	167,445,209	2,075,271,024	2,242,716,233
2. Tại ngày 31/12/2008	-	1,900,370,683	1,900,370,683

11. CHI PHÍ XDCB DỒ DANG

	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
11.1- Xây dựng cơ bản dở dang	20,281,728,778	4,638,690,571
- Dự án Hiệp Tiến II	-	2,375,262,804
- Dự án Nhà máy gạch Thanh Mỹ	-	1,475,659,241
- Thăm dò, khai thác Bentonite	-	152,233,636
- Dự án xí nghiệp Đá Cát	-	561,980,300
- Dự án Hiệp An	19,840,165,122	-
- Dự án trạm trộn bê tông Hiệp Lực	313,012,264	-
- Xí nghiệp Hiệp An	106,930,483	-
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	12,530,000	-
- Công trình khác	9,090,909	73,554,590
11.2- Mua sắm TSCĐ	-	-
11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng chi phí XDCB dở dang	20,281,728,778	4,638,690,571

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	-	-
--	---	---

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
13.1-Đầu tư vào công ty con	7,368,700,000	7,368,700,000
a- Trị giá đầu tư	7,368,700,000	7,368,700,000
- Cty CP Hiệp Thành	7,368,700,000	7,368,700,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1,050,000,000	1,050,000,000
a- Trị giá đầu tư	1,050,000,000	1,050,000,000
- Cty CP Hiệp Phú	1,050,000,000	1,050,000,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty CP Hiệp Phú	35%	35%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty CP Hiệp Phú	35%	35%
13.3- Đầu tư dài hạn khác	-	-
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8,418,700,000	8,418,700,000
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	2,542,508,305	1,442,418,480
- Tại XN Hiệp An	-	53,701,433
- Tại XN Hiệp Tiến	-	1,201,182,742
- Tại XN Hiệp Lực	-	187,534,305
- Tại XN Đá Cát	679,191,458	-
- Tại XN Thanh Mỹ	654,613,353	-
- Tại Văn Phòng	1,208,703,494	-
14.2-Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	213,560,088	193,382,138
- Tại Văn phòng Công ty	158,048,232	137,873,527
- Tại XN Đá cát	42,610,636	42,588,025
- Tại XN Hiệp An	12,901,220	12,920,586
Cộng các tài sản dài hạn khác	2,756,068,393	1,635,800,618
15. NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	15,794,767,928	15,394,082,799
Vay ngắn hạn	15,703,403,928	15,394,082,799
Nợ dài hạn đến hạn trả	91,364,000	-
15.2-Phải trả người bán	11,597,629,682	4,349,827,040
- Tại Văn phòng Công ty	7,630,431,528	631,630,781
- Tại XN Đá cát	984,866,236	1,012,168,202
- Tại XN Xây lắp	549,847,470	644,999,166
- Tại XN Hiệp An	718,582,990	558,638,385
- Tại XN Thanh Mỹ	18,300,000	283,334,900
- Tại XN Hiệp Tiến	954,935,666	917,427,408
- Tại XN Hiệp Lực	740,665,792	301,628,198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

15.3-Người mua trả trước	5,204,317,080	2,276,186,856
- Tại Văn phòng Công ty	3,180,191,735	16,675,918
- Tại XN Đá cát	243,443,000	30,843,656
- Tại XN Xây lắp	1,448,458,263	1,744,349,080
- Tại XN Hiệp An	21,728,287	243,848,407
- Tại XN Thanh Mỹ	270,253,775	185,727,775
- Tại XN Hiệp Tiến	40,242,020	40,242,020
- Tại XN Hiệp Lực	-	14,500,000
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	160,366,367	155,663,889
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	27,281,343	3,455,043
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	29,145,649
- Thuế tài nguyên	71,260,160	48,437,997
- Các loại thuế khác	61,824,864	74,625,200
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
15.5-Phải trả người lao động	3,332,266,569	1,119,457,665
15.6-Chi phí phải trả	111,406,000	3,867,384
- Tại Văn phòng Công ty	111,406,000	3,867,384
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	10,972,597,823	9,143,124,845
- Kinh phí công đoàn	171,925,427	224,910,432
- Bảo hiểm xã hội	43,545,106	122,496,106
- Bảo hiểm y tế	-	9,929,769
- Phải trả khác	10,757,127,290	8,785,788,538
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	47,173,351,449	32,442,210,478
16. NỢ DÀI HẠN	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.3-Vay và nợ dài hạn	42,077,674,424	15,847,214,836
Vay dài hạn	42,077,674,424	15,847,214,836
Nợ dài hạn	-	-
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	251,512,938	187,152,124
16.6- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	42,329,187,362	16,034,366,960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2007	16,391,600,000	-	-	2,285,912,497	250,222,832	-
Tăng vốn trong năm 2007	24,964,000,000	14,125,884,000	-	-	-	-
Lãi trong năm 2007	-	-	-	-	-	4,272,987,905
Thuế TNDN năm 2007 được miễn	-	-	-	676,081,511	-	(676,081,511)
Tạm chia cổ tức năm 2007	-	-	-	-	-	(2,481,336,000)
Tạm trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2007	-	-	-	557,785,197	179,845,320	(1,115,570,394)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(215,419,780)	-	(13,969,000)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2008	41,355,600,000	13,910,464,220	-	3,505,810,205	430,068,152	-
Tăng vốn trong năm 2008	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm 2008	-	-	-	-	-	7,449,452,622
Thuế TNDN năm 2008 được miễn	-	-	-	932,377,036	-	(932,377,036)
Tạm chia cổ tức năm 2008	-	-	-	-	-	-
Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2008	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	(2,425,234,557)	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(103,571,310)	-	(171,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2008	41,355,600,000	13,910,464,220	(2,425,234,557)	4,334,615,931	430,068,152	6,346,075,586

Ghi chú:
Lợi nhuận còn lại sau thuế chưa phân phối năm 2008 là 7.449.452.602 đồng sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của đại hội cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008*

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
- Vốn góp của nhà nước	3,577,000,000	3,577,000,000
<i>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</i>	<i>3,577,000,000</i>	<i>3,577,000,000</i>
- Vốn góp của các đối tượng khác	37,778,600,000	37,778,600,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	41,355,600,000	41,355,600,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2008	Năm 2007
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày 01/01/2008	41,355,600,000	41,355,600,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày 31/12/2008	41,355,600,000	41,355,600,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2,481,336,000

Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa tiến hành họp Đại hội cổ đông, do đó cổ tức năm 2008 sẽ được phân phối chính thức sau khi có quyết định của Đại hội cổ đông.

d) Cổ tức	Năm 2008	Năm 2007
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	12% / vốn điều lệ	6% / vốn điều lệ
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

d) Cổ phiếu	Năm 2008	Năm 2007
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,139,160	4,139,160
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,135,560	4,135,560
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4,135,560</i>	<i>4,135,560</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	150,000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>150,000</i>	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,985,560	4,135,560
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3,985,560</i>	<i>4,135,560</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.*

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
- Quỹ đầu tư phát triển	4,334,615,931	3,505,810,205
- Quỹ dự phòng tài chính	430,068,152	430,068,152
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	289,384,780	619,124,225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

19.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2008	Năm 2007
	+ Doanh thu bán hàng	101,148,567,812	57,599,238,692
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101,148,567,812	57,599,238,692
20.	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2008	Năm 2007
	+ Chiết khấu thương mại	-	-
	+ Giảm giá hàng bán	-	-
	+ Hàng bán trả lại	-	228,571
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	+ Thuế xuất khẩu	-	-
	Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	-	228,571
21.	DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2008	Năm 2007
	+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	101,148,567,812	57,599,010,121
	+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	101,148,567,812	57,599,010,121
22.	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2008	Năm 2007
	+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
	+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	64,612,931,754	40,096,186,564
	+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	Cộng giá vốn hàng bán	64,612,931,754	40,096,186,564
23.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2008	Năm 2007
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	236,431,884	2,030,141,996
	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,674,286,139	1,105,691,849
	Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
	Lãi bán hàng trả chậm	-	-
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	21,824,384	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	3,932,542,407	3,135,833,845
24.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2008	Năm 2007
	Lãi tiền vay	5,361,878,674	3,178,139,662
	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá	-	-
	Chi phí tài chính khác	-	3,692,311
	Cộng chi phí tài chính	5,361,878,674	3,181,831,973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm 2008	Năm 2007
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	154,062,124	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	154,062,124	-
26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	-	-
27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm 2008	Năm 2007
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40,572,108,274	17,080,312,590
Chi phí nhân công	23,531,751,724	9,390,935,717
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,731,203,673	5,086,607,237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,086,147,003	10,100,635,179
Chi phí bằng tiền khác	4,806,933,911	3,076,776,213
Chi phí khác	4,659,684,834	-
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	102,387,829,419	44,735,266,936
28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Năm 2008	Năm 2007
Chỉ tiêu		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	7,603,514,746	4,272,987,905
- Các khoản điều chỉnh tăng	171,000,000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (thu cổ tức)	3,674,286,139	1,105,691,849
- Tổng thu nhập chịu thuế	4,100,228,607	3,167,296,056
- Thuế TNDN	1,086,439,160	676,081,511
Trong đó:		
+ Thuế TNDN được miễn giảm (*)	932,377,036	676,081,511
+ Thuế TNDN phải nộp	154,062,124	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	7,449,452,622	4,272,987,905

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

28. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29. ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 02 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế kể từ năm 2004.

Ngoài ra, do Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán trước ngày 31/12/2006 nên được giảm thêm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Như vậy năm 2007 Công ty được miễn thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Xí nghiệp Thanh Mỹ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% trong 02 năm kể từ năm 2006 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1346/UB ngày 03/05/2002 và hướng dẫn tại điểm 5.1 Mục a, công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16/09/2005.

Đối với dự án Đầu tư mở rộng nhà máy gạch tuy nen Thanh Mỹ, được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo (quy định tại khoản 3, điều 36, Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ) theo giấy chứng nhận đầu tư số 42121000275 ngày 16/03/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng. Năm 2008 đã có thu nhập chịu thuế.

Xí nghiệp Hiệp An, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 25% trong 02 năm kể từ năm 2006 công văn số 588/CT-KHNV ngày 09/09/2003 của Cục thuế Tỉnh Lâm Đồng đối với lợi nhuận từ xuất khẩu.

Đối với dự án Mở rộng nhà máy cao lanh Hiệp Tiến, được miễn thuế 01 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo (quy định tại khoản 2, điều 36, nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ) heo giấy chứng nhận đầu tư số 42121000273 ngày 09/06/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng. Năm 2008 đã có thu nhập chịu thuế.

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

31.1 Các bên có liên quan với Công ty gồm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Công ty liên kết

31.2 Đầu tư vào các bên có liên quan

a. Trị giá đầu tư

Bên liên quan	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
- Cty CP Hiệp Thành	7,368,700,000	7,368,700,000
- Cty CP Hiệp Phú	1,050,000,000	1,050,000,000

b. Tỷ lệ vốn góp vào Các bên có liên quan
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Bên liên quan	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%
- Cty CP Hiệp Phú	35%	35%

c Tỷ lệ vốn góp thực tế vào các bên có liên quan

Bên liên quan	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%
- Cty CP Hiệp Phú	35%	35%

31.3 Giao dịch với các bên có liên quan

Trong năm 2008 Công ty phát sinh các giao dịch với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	VND
Công ty CP Hiệp Thành	Nhận ứng trước cổ tức	1,500,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mua hàng	1,942,857
----------	-----------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Công ty CP Hiệp Phú	Bán hàng hóa (tại văn phòng Công ty)	1,279,259,200
	Nhận cổ tức (nhận bằng tiền mặt)	78,225,000
	Bán hàng hóa (tại các Xí nghiệp khác thuộc	-
	Cho thuê văn phòng	-
Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.		
Tại ngày 31/12/2008 các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:		
Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Tại ngày 31/12/2008
Công ty CP Hiệp Thành	Nhận ứng trước cổ tức	2,815,793,544
	Mua hàng	132,842,857
Cộng nợ phải trả		2,948,636,401
Công ty CP Hiệp Phú	Bán hàng hóa (tại văn phòng Công ty)	-
	Bán hàng hóa (tại các Xí nghiệp khác thuộc Công ty)	155,274,750
	Cho thuê văn phòng	-
	Cộng nợ phải thu	155,274,750

Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2008	01/01/2008
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	46.79	62.90
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	53.21	37.10
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	58.22	44.74
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	41.78	55.26
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.53	2.10
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.20	1.84
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	7.52	7.42
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	7.36	7.42
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4.95	3.94
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4.85	3.94
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	11.60	7.14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán..

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 17 tháng 01 năm 2009

Tổng Giám Đốc